

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC/ MÔ ĐUN

Lớp: **TBV24B1**

Năm học: **24-25**

Mã MH/MĐ: **MH04211**

Học kỳ: **01**

Tên MH/MĐ: **Sinh lý thực vật - Giống CT**

Số TC: **4**

STT	MSHS	Họ tên	Ngày sinh	Hệ số 1				Hệ số 2				Thi L1	Thi L2	ĐMH/ MĐ
1	2456201160214	Trần Duy Bảo	04/05/2009					8.0	7.0	7.0	8.0	7.5		7.5
2	2456201160215	Lê Hoàng Bình	15/10/2009					8.0	7.0	9.0	9.0	5.0		6.3
3	2456201160216	La Thị Ngọc Diệp	17/12/2009					8.0	8.0	10.0	10.0	7.5		8.1
4	2456201160217	Bùi Thanh Duy	06/08/2006					8.0	9.0	10.0	10.0	10.0		9.7
5	2456201160218	Tô Hùng Duy	21/04/2008					7.0	8.0	10.0	10.0	5.5		6.8
6	2456201160219	Trương Thanh Duy	19/09/1999					9.0	10.0	10.0	10.0	9.5		9.6
7	2456201160220	Nguyễn Thái Tiến Đạt	05/05/2008					9.0	8.0	7.0	8.0	10.0		9.2
8	2456201160221	Võ Trần Duy Đô	23/12/2006					8.0	9.0	9.0	10.0	8.0		8.4
9	2456201160222	Hoa Quốc Hào	19/12/2009					8.0	6.0	8.0	7.0	8.5		8.0
10	2456201160223	Hồ Đăng Hùng	31/07/2009					6.0	7.0	8.0	6.0	7.0		6.9
11	2456201160224	Đồng Hiểu Khang	03/11/2009					7.0	6.0	9.0	8.0	5.0		6.0
12	2456201160225	Nguyễn Quốc Khanh	02/08/2006					0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
13	2456201160226	Nguyễn Chí Khiết	12/07/2006					8.0	8.0	9.0	8.0	10.0		9.3
14	2456201160227	Lâm Tuấn Kiệt	09/02/2006					9.0	9.0	9.0	6.0	9.5		9.0
15	2456201160228	Trương Ngọc Lễ	09/11/2009					7.0	8.0	10.0	10.0	10.0		9.5
16	2456201160229	Trần Phước Linh	20/12/2009					6.0	7.0	9.0	8.0	5.0		6.0
17	2456201160230	Ngô Phước Lộc	11/01/2005					8.0	7.0	9.0	9.0	10.0		9.3
18	2456201160231	Nguyễn Quang Minh	25/10/2009					6.0	7.0	8.0	6.0	7.5		7.2
19	2456201160232	Lâm Thị Mỹ Ngân	07/12/2007					8.0	8.0	10.0	10.0	8.5		8.7
20	2456201160233	Nguyễn Phạm Kim Nguyên	08/01/2009					8.0	9.0	9.0	9.0	9.0		8.9
21	2456201160234	Nguyễn Thị Minh Nguyệt	29/06/2009					7.0	9.0	7.0	8.0	10.0		9.1
22	2456201160235	Lê Thị Huyền Nhi	03/10/2004					8.0	9.0	10.0	10.0	10.0		9.7
23	2456201160236	Nguyễn Trọng Phúc	28/08/2009					6.0	9.0	8.0	6.0	9.5		8.6
24	2456201160237	Phan Huỳnh Hữu Phúc	01/12/2009					9.0	7.0	9.0	8.0	3.5	3.0	5.4
25	2456201160238	Đoàn Minh Phước	26/09/2009					7.0	9.0	8.0	8.0	7.5		7.7
26	2456201160239	Nguyễn Gia Phước	03/09/2009					0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
27	2456201160240	Lê Thị Thu Quỳnh	27/01/2009					7.0	6.0	10.0	8.0	6.0		6.7
28	2456201160241	Đỗ Thanh Sang	03/12/2008					7.0	9.0	8.0	8.0	6.5		7.1
29	2456201160242	Phạm Quang Sử	04/07/2009					8.0	6.0	8.0	7.0	7.0		7.1
30	2456201160243	Đặng Thành Tánh	30/12/2006					8.0	8.0	9.0	10.0	10.0		9.5
31	2456201160244	Trần Thiện Tâm	25/01/2008					8.0	6.0	8.0	8.0	10.0		9.0
32	2456201160245	Đặng Chí Thảo	29/04/2009					9.0	8.0	9.0	8.0	9.0		8.8
33	2456201160246	Nguyễn Trung Thắng	31/07/2008					9.0	9.0	10.0	8.0	7.0		7.8
34	2456201160247	Nguyễn Chí Thiện	26/08/2006					8.0	9.0	9.0	10.0	9.5		9.3
35	2456201160248	Nguyễn Phú Thuận	12/05/2009					9.0	9.0	10.0	10.0	3.5	7.0	8.0
36	2456201160249	Nguyễn Minh Thương	28/10/2009					8.0	9.0	10.0	8.0	9.0		8.9

STT	MSHS	Họ tên		Ngày sinh	Hệ số 1				Hệ số 2					Thi L1	Thi L2	ĐMH/ MĐ
37	2456201160250	Phạm Thị Cẩm	Tiên	27/02/2009					6.0	8.0	8.0	6.0		9.0		8.2
38	2456201160251	Nguyễn Công	Vinh	07/01/2009					9.0	8.0	10.0	10.0		6.5		7.6

Châu Đốc, ngày 13 tháng 3 năm 2025

TP. Đào tạo

Giáo viên giảng dạy

Ths. Trần Thanh Dũng

Trần Thanh Tùng